

Số: 4042/TTKSBT-TMS
V/v mời chào giá
hoá chất và vật tư y tế

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Quý công ty

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu mua sắm hoá chất và vật tư y tế, Trung tâm kính mời các đơn vị tham gia gửi chào giá cung cấp hoá chất và vật tư y tế xây dựng giá kế hoạch mua sắm làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: số 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh. Số điện thoại: 0909408895
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Thiết bị y tế - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh, số 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh.
 - Thư báo giá có đóng dấu của đơn vị, bỏ vào phong bì dán kín, dấu niêm phong ngoài bì thư có ghi rõ “Báo giá theo Thư mời chào giá số 4042/TTKSBT-TMS ngày 18/8/2026”.
 - Kèm báo giá file mềm qua email: khoaduoc@hcdc.gov.vn
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Đến trước 14h00 ngày 28 tháng 8 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2026

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: (đính kèm danh mục hàng hóa)
- Địa điểm giao hàng: tại kho của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng, lấy hàng theo từng đợt.
- Hình thức thanh toán: chuyển khoản. Thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ chứng từ theo quy định của Trung tâm. Các thông tin khác: Nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hoá, bốc xếp vào tận kho của Trung tâm tại địa điểm 699 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh (chi phí đã bao gồm).
- Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- + Tài liệu kỹ thuật của tất cả hàng hóa mà công ty chào (giấy chứng nhận đăng ký lưu hành (nếu có), giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu có), catalogue sản phẩm và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác, ..) chứng minh phù hợp với yêu cầu của Trung tâm.

Báo giá hợp lệ phải có đầy đủ các thành phần nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, K.D-TBYT
(TTTP-2b)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Tâm

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm công văn số 4042 /TTKSBT-TMS ngày 18 / 8 /2026)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Coagulase test	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh, dùng để phát hiện khả năng sinh enzyme coagulase của vi khuẩn. Thành phần: Huyết tương thỏ dạng đông khô với EDTA Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6888 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 06 vial	Hộp	12
2.	Oxidase test	Phù hợp cho xét nghiệm vi sinh, dùng để phát hiện enzyme cytochrome oxidase của vi khuẩn. Dạng que, đầu que có vùng phản ứng tẩm thuốc thử gồm: 1. N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0,1 μ mol 2. 1-naphthol 1,0 μ mol. Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis) Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Hộp 50 test	Hộp	8
3.	Baird Parker Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm <i>Staphylococcus aureus</i> (tụ cầu vàng) Môi trường dạng hạt Thành phần (g/L): 1. Pepton từ casein 10g; 2. Cao nấm men 1g; 3. Cao thịt 5g; 4. Natri pyruvat 10g; 5. L-Glyxin 12g; 6. Liti clorua 5g; 7. Kali telurit (K ₂ TeO ₃) 1g; 8. Thạch 12g đến 22g. pH: 6,6 - 7,0 (58 g/950mL, H ₂ O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6888 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
4.	Bile Esculin Agar	Mục đích sử dụng: Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal</i>) Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Trypton 17,0g; 2. Pepton 3,0g; 3. Chất chiết nấm men 5,0g; 4. Mật bò, khô 10,0g; 5. Natri clorua (NaCl) 5,0g 6. Aesculin 1,0g; 7. Amoni-sắt (III) citrat 0,5g; 8. Natri azid (NaN₃) 0,15g; 9. Thạch 8g đến 18g. pH: 6,9 - 7,3 (54,85 g/L, H₂O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7899-2 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2
5.	Blood agar no.2	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton 15g; 2. Sản phẩm thủy phân gan 2,5g đến 3g; 3. Cao nấm men 5g; 4. NaCl 5g; 5. Thạch 12g đến 18g. pH: 7,2 - 7,6 (40 g/L, H₂O, 25 độ C) (sau khử trùng) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	6
6.	Brain Heart Infusion Broth	Mục đích sử dụng: Môi trường phù hợp cho xét nghiệm <i>Staphylococcus aureus</i> (tụ cầu vàng) Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton từ mô tế bào động vật 10g; 2. Bột não bê 12,5g; 3. Bột tim bò 5g; 4. Glucoza 2g; 5. Natri clorua 5g; 6. Natri hydro phosphat, khan (Na₂HPO₄) 2,5g pH: 7,2 - 7,6 (37 g/L, H₂O, 25 độ C)	Hộp 500g	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6888 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
7.	Brilliant Green Bile Broth	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng Coliform Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Dịch thủy phân casein bằng enzym 10g; 2. Lactoza (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁ .H ₂ O) 10g; 3. Mật bò khô 20g; 4. Lục sáng (Brilliant green) 0,0133g. pH: 7,0 - 7,2 (40 g/L, H ₂ O, 25 độ C) sau khi hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 4831, 4832 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1
8.	<i>Clostridium perfringens</i> selective supplement	Phù hợp để pha chế môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine Agar Thành phần (tính trên 1 lọ): 1. D-Cycloserine 200mg; 2. 4-methylumbelliferyl-phosphate disodium 50mg. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7937 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 10 vial	Hộp	1
9.	Chỉ thị nhận biết kỵ khí	Dạng que giấy, đầu que giấy có tẩm thuốc nhuộm xanh methylene, chất khử, chất ổn định. Màu xanh của thuốc nhuộm xanh methylene sẽ chuyển hóa trong môi trường không có oxy (kỵ khí) thành không màu. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 50 test	Hộp	3
10.	Coliform agar (CCA Agar)	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Coliform và <i>Escherichia coli</i> theo tiêu chuẩn ISO 9308-1 Môi trường dạng hạt	Hộp 500g	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Thành phần (g/L): 1. Casein 1,0g; 2. Chất chiết nấm men 2,0g; 3. Natri clorua (NaCl) 5,0g; 4. Natri dihydro phosphat ngậm hai phân tử nước (NaH₂PO₄.2H₂O) 2,2g; 5. Di-Natri hydro phosphat (Na₂HPO₄) 2,7g; 6. Natri pyruvat (C₃H₃NaO₃) 1,0g; 7. Sorbitol (C₆H₁₄O₆) 1,0g; 8. Tryptophan 1,0g; 9. Chất hoạt động bề mặt ethyloxylat của alcohol bậc 2 (ví dụ: Tergitol 15-S-7 surfactant) 0,15g; 10. 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside (Salmon-beta-D-galactosid) 0,2g; 11. Axit 5-Bromo-4-Chloro-3-indoxyl-β-D-glucuronic, muối cyclohexylamoni ngậm một phân tử nước (X-beta-G-glucuronide CHX salt) 0,1g; 12. Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside (IPTG) 0,1g; 13. Thạch dùng cho vi sinh vật (dạng bột hoặc dạng mảnh) 9g đến 18g pH: 6,6 - 7,0 (26,5 g/L, H₂O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9308-1 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
11.	Tryptone Bile X-glucuronide Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidaza Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Sản phẩm thủy phân casein bằng enzym 20g; 2. Muối mật No.3 1,5g; 3. Axit 5-bromo-4-clo-3-indolyl-β-D-glucuronid (BCIG) 0,075g; 4. Thạch 9g đến 18g. pH: 7,0 - 7,4 (31,6 g/L, H₂O, 25 độ C) sau khi hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 16649	Hộp 500g	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
12.	Chủng <i>Clostridium perfringens</i> ATCC 13124	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2
13.	Chủng <i>Enterococcus faecalis</i> ATCC 29212	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2
14.	Chủng <i>Escherichia coli</i> ATCC 25922	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2
15.	Chủng <i>Klebsiella aerogenes</i> ATCC 13048	Đời cấy truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
16.	Chủng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853	Đời cây truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2
17.	Chủng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> ATCC 9763	Đời cây truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2
18.	Chủng <i>Salmonella typhimurium</i> ATCC 14028	Đời cây truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2
19.	Chủng <i>Staphylococcus aureus</i> ATCC 25923	Đời cây truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập. Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Bộ 2 gói	Bộ	2
20.	Chủng <i>Staphylococcus epidermidis</i> ATCC 12228	Đời cây truyền: Tối đa F3 Không xác định số lượng CFU, sử dụng cho mục đích định tính Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh đông khô, khoang chứa dung dịch hoàn nguyên & que tăm bông phân lập.	Bộ 2 gói	Bộ	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Chủng có nguồn gốc từ ngân hàng chủng ATCC hoặc tương đương Cung cấp kèm CoA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
21.	Dichloran Glycerol (DG18) Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng nấm men và nấm mốc. Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): - Sản phẩm thủy phân casein bằng enzym 5g - D-Glucose ($C_6H_{12}O_6$) 10g - Kali dihydro phosphat (KH_2PO_4) 1g - Magie sulfat ($MgSO_4.H_2O$) 0,5g - Dichloran (2,6-dicloro-4-nitroanilin) 0,002g - Glycerol khan 220g - Thạch 12g đến 15g - Chloramphenicol 0,1g pH: 5,4 – 5,8 (31,6 g/L, H_2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 21527-2 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2
22.	Egg yolk emulsion	Phù hợp pha chế môi trường Cereus Selective Agar (MYP) phục vụ xét nghiệm định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Thành phần (g/L): - Pasteurized Egg-Yolk 500 mL/L - NaCl 4,25 g/L Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7932 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Chai 100 mL	Chai	3
23.	Egg yolk tellurite emulsion	Phù hợp để pha môi trường Baird Parker Agar phục vụ xét nghiệm <i>Staphylococcus aureus</i> (tụ cầu vàng) Thành phần (g/L): - Sterile Egg-Yolk 200 mL/L - NaCl 4,25 g/L - Potassium tellurite 2,1 g/L Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133	Chai 50mL	Chai	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6888 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
24.	Glycerol	Dùng trong phân tích. Độ tinh khiết: $\geq 98,0\%$. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis). Đạt chuẩn ACS, Reag. Ph Eur.	Chai 2500mL	Chai	2
25.	Hektoen Enteric Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Salmonella Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Peptone 12g; 2. Sodium chloride 5g; 3. Yeast extract 3g; 4. Sucrose 12g; 5. Lactose 12g; 6. Salicin 2g; 7. Sodium thiosulfate 5g; 8. Ammonium iron (III) citrate 1,5g; 9. Bile salt (No.3) 9g; 10. Bromothymol blue 0,065g; 11. Fuchsin acid 0,1g; 12. Agar 12g đến 18g. pH: 7,3 - 7,7 (75g/L, H₂O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1
26.	Kháng huyết thanh H Đa Giá Salmonella	Kháng huyết thanh H đa giá (đa hóa trị) Chứa 0,08% - 0,09% Natri azide để bảo quản Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Lọ	Lọ	1
27.	Kháng huyết thanh O Đa Giá Salmonella	Kháng huyết thanh O đa giá (đa hóa trị) Chứa 0,08% - 0,09% Natri azide để bảo quản Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Lọ	Lọ	1
28.	Kovac's	Phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh, dùng để kiểm tra khả năng sinh indol của vi khuẩn Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid; 4-dimethylaminobenzaldehyde	Chai 100mL	Chai	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		pH: < 1 (H ₂ O, 20 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
29.	Máu cừu	Phù hợp cho xét nghiệm vi sinh Máu cừu khử sợi huyết, vô trùng. Fibrin được loại bỏ cơ học, không bổ sung chất chống đông máu hoặc các chất phụ gia khác.	Ống 10 mL	Ống	80
30.	Nutrient agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh. Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton 5g; 2. Chất chiết thịt 3g; 3. Thạch 12g. pH: 6,8 - 7,2 (20 g/L, H ₂ O, 25 độ C) sử dụng sau hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579, ISO 21528 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2
31.	Ống chỉ thị sinh học sử dụng để kiểm tra nổi hấp	Gồm một ống nhựa cứng có nắp, bên trong chứa một ống thủy tinh (ampun) có thể bóp vỡ chứa môi trường Trypticase Soy Broth (TSB) được điều chỉnh với chỉ thị pH, và một đĩa giấy được cấy sẵn bào tử <i>Geobacillus stearothermophilus</i> ở mật độ 100.000 – 1.000.000 CFU. Bên ngoài có dán chỉ thị hóa học để chỉ thị quá trình tiệt trùng Thời gian ủ và đọc kết quả trong vòng 24 giờ Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 50 ống	Hộp	3
32.	Peptone Water	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton từ các mô động vật 10g; 2. Natri clorua 5g; 3. Dinatri hydro phosphat ngậm 12 phân tử nước (Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O) 9g; 4. Kali dihydro phosphat (KH ₂ PO ₄) 1,5g	Hộp 500g	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		pH: 6,8 - 7,2 (25,5 g/L, H ₂ O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
33.	Plate Count Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng vi sinh vật Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton từ casein 5g 2. Cao nấm men 2,5g 3. Glucoza (C ₆ H ₁₂ O ₆) 1g 4. Thạch 9g đến 18g pH: 6,8 - 7,2 (22,5g/L, H ₂ O, 25 độ C) sau khi hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 4833 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	2
34.	Pseudomonas CN selective supplement	Phù hợp cho pha chế môi trường Pseudomonas Selective Agar phục vụ xét nghiệm vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Thành phần (tính trên 1 lọ): 1. Hexadecyltrimetyl amoni bromua (cetrimid) 0,1g; 2. Axit nalidixic 0,0075g Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 16266 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 10 vial	Hộp	4
35.	Pseudomonas Selective Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Môi trường dạng hạt. Thành phần: 1. Gelatin pepton 16g; 2. Casein hydrolysat 10g; 3. Kali sunfat (khan)(KH ₂ SO ₄) 10g; 4. Magie clorua (khan) (MgCl ₂) 1,4g; 5. Glyxerol 10mL; 6. Thạch 11g đến 18g. pH: 6,9 - 7,3 (48,4 g/L, H ₂ O, 25 độ C)	Hộp 500g	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 16266 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
36.	Rappaport Vassiliadis Soya (RVS) Broth	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Salmonella Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton từ đậu tương 4,5g 2. Natri clorua 7,2g 3. Kali dihydro phosphat (KH ₂ PO ₄) 1,26g 4. Dikali hydro phosphat (K ₂ HPO ₄) 0,18g 5. Magie clorua 13,4g 6. Oxalat xanh malachit 0,036g pH: 5,0 - 5,4 (42,5g/L, H ₂ O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1
37.	Sabouraud 4% Dextrose Agar	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh Thành phần (g/L): 1. Peptone from Casein 5g 2. Peptone from Meat 5g 3. D(+)-Glucose (= Dextrose) 40g 5. Agar 9g đến 18g pH 5,4 - 5,8 tại 25 độ C. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	8
38.	Slanetz và Bartley Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal</i>) Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Trytoza 20,0g; 2. Chất chiết nấm men 5,0g; 3. Glucoza 2,0g; 4. Dikali hidrophotphat (K ₃ HPO ₄) 4,0g; 5. Natri azid (NaN ₃) 0,4g; 6. 2,3,5-triphenyltetrazolium clorua 1g. 7. Thạch 8g đến 18g; pH: 7,1 - 7,3 (41 g/L, H ₂ O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận COA (Certificate of	Hộp 500g	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7899-2 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
39.	Sodium chloride	Dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ISO, ACS, Reag. Ph Eur. Tinh khiết $\geq 99,0\%$. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis).	Chai 1000g	Chai	2
40.	Thuốc thử Nessler	Môi trường phù hợp cho kiểm nghiệm vi sinh. Thành phần (g/100mL): 1. Thủy ngân II clorua ($HgCl_2$) 10g; 2. Kali iodua (KI) 7g; 3. Natri hydroxit (NaOH) 16g. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Chai 100 mL	Chai	2
41.	Tryptic soy agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh. Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Casein 15g; 2. Pepton đậu nành 5g; 3. Natri clorua 5g; 4. Thạch (agar) 15g. pH: 7,1 - 7,5 (40 g/L, H_2O , 25 độ C) Có giấy chứng nhận COA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133. Đáp ứng tiêu chuẩn EP/USP/JP/ISO Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	3
42.	Tryptose Sulfite Cycloserine Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm vi sinh vi khuẩn kỵ khí khử sunfit Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Pepton casein 15g; 2. Peptone đậu tương 5g; 3. Cao nấm men 5g; 4. Dinatri disunfit ($Na_2S_2O_5$) 1g; 5. Amoni sắt (III) xitrat 1g; 6. Thạch 9g đến 18g; pH: 7,4 - 7,8 (39 g/L, H_2O , 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133	Hộp 500g	Hộp	2

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7937 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
43.	Xylose Lysine Deoxycholate Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Salmonella Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Cao nấm men 3g 2. Natri clorua (NaCl) 5g 3. Xyloza 3,75g 4. Lactoza 7,5g 5. Sucroza 7,5g 6. L-Lyzin 5g 7. Natri thiosulfat 6,8g 8. Sắt (III) amoni xitrat 0,8g 9. Phenol đỏ 0,08g; 10. Natri deoxycholat 1g 10. Thạch 9g đến 18g pH: 7,2 - 7,6 (55g/L, H₂O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1
44.	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt	Băng keo phủ dính Acrylate và vạch mực chỉ thị hóa học màu xanh Thành phần không chứa chì gây độc hại. kích thước: chiều rộng băng keo $\geq 12\text{mm}$, chiều dài $\geq 55\text{m}$	Cuộn	Cuộn	7
45.	Băng keo chỉ thị nhiệt sấy khô	Băng keo phủ dính Acrylate và vạch mực chỉ thị hóa học màu xanh. Thành phần không chứa chì gây độc hại. kích thước chiều rộng băng keo $\geq 18\text{ mm}$, chiều dài $\geq 50\text{ m}$	Cuộn	Cuộn	4
46.	Bao dập mẫu	Chất liệu: PE (Polyethylene). Chịu được nhiệt độ: từ âm 40 độ C đến 80 độ C Dung tích 400 mL Có lớp lọc. Đã tiệt trùng. Thích hợp sử dụng cho máy dập mẫu vi sinh	Cái	Cái	500
47.	Bao để hấp tiệt trùng	Chất liệu: nhựa PP chịu nhiệt 120 - 150 độ C Phù hợp sử dụng cho nồi hấp tiệt trùng Kích thước 500x300mm	Cái	Cái	1.500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
48.	Bình nhựa HDPE	Chất liệu: HDPE Đường kính miệng bình ≥ 10 cm Dung tích: 20-30 lít Có vòi chống rò rỉ, có quai xách	Cái	Cái	2
49.	Bông gòn cắt	Bông gòn miếng tiệt trùng hút chân không, được làm từ 100% bông tự nhiên, sản xuất theo tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam. Đồng đều về kích thước và trọng lượng, khả năng thấm hút cao và nhanh. Mịn màng, mềm mại và không gây kích ứng da, thân thiện môi trường, bông trắng và sạch. Kích thước 2,5 - 3,5cm x 2,5 - 3,5cm.	Kg	Kg	5
50.	Đĩa petri nhựa đường kính 60mm	Chất liệu: bằng nhựa trong suốt Kích thước: 60 x 15mm Đáy đĩa phẳng Đã được tiệt trùng bằng tia gamma và đóng gói trong bao nhựa PP Phù hợp để nuôi cấy vi sinh trong phòng thí nghiệm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003	Cái	Cái	17.500
51.	Đĩa petri nhựa đường kính 90mm	Chất liệu: bằng nhựa trong suốt Kích thước: 90 x 15mm Đáy đĩa phẳng Đã được tiệt trùng bằng tia gamma và đóng gói trong bao nhựa PP Phù hợp để nuôi cấy vi sinh trong phòng thí nghiệm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2003	Cái	Cái	8.000
52.	Đĩa Rodac	Chất liệu: Nhựa Polystyrene (PS) nguyên sinh, trong suốt Kích thước: 65 x 13mm Đáy đĩa dạng lõm, có kẻ lưới ô vuông Đã được tiệt trùng bằng tia Gamma và đóng gói trong bao nhựa PP	Cái	Cái	2.000
53.	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Chất liệu: cao su tự nhiên, có phủ polymer Bề mặt nhám, se viền cổ tay, phân biệt tay trái, phải Gồm các size: 6,5; 7,0; 7,5 (Chiều rộng lòng bàn tay (mm): 83 ± 5 ; 89 ± 5 ; 95 ± 5) Đóng gói rời từng đôi tiệt trùng Có khả năng chống tĩnh điện Loại không bột Đạt Tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 50 đôi	Hộp	30
54.	Giấy Kraff gói dụng cụ	Màu nâu nhạt Kích thước: 70-72cm x 100-102cm Được làm từ bột giấy tự nhiên, nguyên chất Định lượng giấy: 70 gsm	Xấp 250 tờ	Xấp	6

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
55.	Khẩu trang than hoạt tính	Vải không dệt Cấu tạo 4 lớp: Lớp vải ngoài chống thấm, lớp lọc Meltblown mật độ cao, lớp lọc tĩnh điện và vải lót trong. Có giấy phép lưu hành tại Việt Nam	Hộp 50 cái	Cái	1.300
56.	Màng lọc tiệt trùng 0,22µm	Chất liệu bằng Mixed cellulose Esters Đường kính 47mm, Kích thước lỗ lọc 0,20 - 0,22µm Màu trắng có kẻ ô dạng lưới Không có điểm kỵ nước, không chứa thành phần độc hại Tiệt trùng rời từng cái bằng khí EO Phù hợp cho xét nghiệm vi sinh Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7704	-	Cái	5.400
57.	Màng lọc tiệt trùng 0,45µm	Chất liệu bằng Mixed cellulose Esters Đường kính 47mm, Kích thước lỗ lọc 0,45µm Màu trắng có kẻ ô dạng lưới Không có điểm kỵ nước, không chứa thành phần độc hại Tiệt trùng rời từng cái bằng khí EO Phù hợp cho xét nghiệm vi sinh Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7704	-	Cái	9.600
58.	Ống lưu trữ chủng	Hộp gồm 4 màu khác nhau: xanh lá, xanh dương, đỏ, vàng; mỗi màu 20 ống Thể tích: 2mL/ống Chịu được nhiệt độ âm sâu (lên đến -80 độ C) Đã tiệt trùng Chứa các hạt lưu trữ và có môi trường pha sẵn bên trong ống	Hộp 80 ống	Hộp	2
59.	Muller-Kauffmann Tetrathionate Novobiocin (MKTTn) Broth	Mục đích sử dụng: Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Salmonella Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Meat extract 4,3g 2. Enzyme digest of casein 8,6g 3. Sodium chloride (NaCl) 2,6g 4. Calcium carbonate (CaCO3) 38,7g 5. Sodium thiosulfate pentahydrate (Na2S2O3.5H2O) 30,5g 6. Ox bile 4,78g 7. Brilliant green 0,0096g 8. Novobiocin Sodium Salt 0,04g pH: 7,8 - 8,2 (89,5 g/L, H2O, 25 độ C) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 6579 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Hộp 500g	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt			
60.	Mannitol Egg Yolk Polymyxin Agar (MYP Agar)	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Cao thịt bò 1g; 2. Pepton từ casein 10g; 3. D-mannitol 10g; 4. Natri clorua (NaCl) 10g; 5. Phenol đỏ 0,025g; 6. Thạch 12g đến 18g. pH: 7,0 - 7,4 (43 g/900mL, H₂O, 25 độ C) (sau khử trùng) Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7932 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1
61.	Violet Red Bile Agar	Môi trường phù hợp cho xét nghiệm Định lượng Coliform Môi trường dạng hạt. Thành phần (g/L): 1. Dịch thủy phân mô động vật bằng enzym 7g; 2. Cao men 3g; 3. Lactoza (C₁₂H₂₂O₁₁.H₂O) 10g; 4. Natri clorua 5g; 5. Muối mật (bile salts) 1,5g; 6. Đỏ trung tính 0,03g; 7. Tím tinh thể 0,002g; 8. Thạch 12g đến 18g pH: 7,0 - 7,4 (39,5 g/L, H₂O, 25 độ C) sau khi hấp Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 4832 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 Cung cấp kèm hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt	Hộp 500g	Hộp	1
62.	Bacillus Cereus selective supplement	Phù hợp pha chế môi trường Cereus Selective Agar (MYP) phục vụ xét nghiệm định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Thành phần (tính trên 1 lọ): Polymyxin B 50.000 IU	Hộp 10 lọ	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis), kiểm tra chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 11133 Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 7932 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025			
63.	Hydrogen peroxide solution 30%	Loại dùng cho phân tích. Nồng độ $\geq 30\%$ Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis) Đạt chuẩn ISO Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025	Chai 1000 mL	Chai	1
64.	Boric acid	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis).	Chai 1.000 g	Chai	01
65.	Hydrochloric acid fuming 37%	Dạng lỏng. Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết: 37,0 - 38,0 % Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis).	Chai 1000 mL	Chai	07
66.	Màng lọc thủy tinh	Chất liệu: thủy tinh borosilicate. Kích thước lỗ lọc: 1,5 μ m, đường kính 47mm, chịu nhiệt >500 độ C.	Hộp 100 cái	Hộp	02
67.	Pipet bầu thủy tinh 20 mL	Chất liệu thủy tinh. Dung tích 20 mL, cấp chính xác AS, độ chính xác $\pm 0,03$ mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 648.	Cái	Cái	05
68.	Nitric acid 65%	Dùng cho phân tích, đạt chuẩn: ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết $\geq 65,0\%$ Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 1000 mL	Chai	01
69.	Ammonium standard solution, 1.000 mg/L NH ₄ ⁺	Vật liệu tham chiếu được chứng nhận, 1000 mg/L (NH ₄), có thể truy xuất nguồn gốc từ SRM của NIST, NH ₄ Cl trong H ₂ O. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 mL	Chai	01
70.	Arsenic standard solution, 1.000mg/L As	Dạng lỏng. Có thể truy xuất nguồn gốc đến SRM từ NIST, H ₃ AsO ₄ trong HNO ₃ 0,5 mol/L 1.000 mg/L As Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 100 mL	Chai	01
71.	L(+)-Ascorbic acid	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ACS, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 g	Chai	01
72.	Sodium borohydride	Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Dùng trong phân tích.	Chai 100 g	Chai	01



STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)			
73.	Nickel standard solution, 1.000mg/L Ni	Truy nguyên theo chuẩn NIST Ni(NO ₃) ₂ trong 0,5 mol/L HNO ₃ 1.000 mg/L Ni Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 100 mL	Chai	01
74.	Thuốc thử Floride	Dùng để xác định Floride bằng phương pháp SPADNS. Phạm vi đo từ 0,02 đến 2,00 mg/L F ⁻ . Dạng lỏng. Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 mL	Chai	01
75.	Thuốc thử Nitrite	Dùng để xác định Nitrit bằng phương pháp Diazotization (phương pháp tạo muối diazo) Phạm vi đo 0,002 đến 0,3 mg / L NO ₂ ⁻ N. Dạng gói bột. Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Gói/ 100 test	Gói	05
76.	Thuốc thử Nitrate	Dùng để xác định Nitrate bằng phương pháp khử Cadimi Phạm vi đo 0,1 đến 10,0 mg / L NO ₃ ⁻ - N. Dạng gói bột Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Gói/ 100 test	Gói	05
77.	Thuốc thử Ammonia	Dùng để xác định Ammonia theo phương pháp Salicylate. Phạm vi đo từ 0,02 đến 2,5 mg/L NH ₃ -N. Hộp thuốc thử gồm: Ống nghiệm Cuvette, dung dịch pha loãng, gói bột Ammoniasalicylate, gói bột Ammoniacyanurate. Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Hộp/ 50 test	Hộp	10
78.	Dung dịch chuẩn màu sắc trong nước	2 cuvet đã chứa sẵn dung dịch chuẩn 0 và 250 PCU; - Phù hợp với máy đo quang đo màu trong nước sạch HANNA HI96727; - Dùng để kiểm tra độ chính xác và hiệu chuẩn máy HANNA HI96727.	Bộ	Bộ	01
79.	Thuốc thử Clo dư tự do	Thuốc thử để đo Clo dư trong nước sạch. Thang đo từ 0,00 đến 5,00 mg/L Cl ₂ . Dạng gói bột Nhà sản xuất đạt ISO 9001, 17025. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Hộp/ 100 test	Hộp	01
80.	Sulfuric acid	Dạng lỏng. Loại dùng cho phân tích. Đạt chuẩn ISO. Độ tinh khiết: 95,0-97,0%. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 1000 mL	Chai	01

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
81.	Hydrofluoric acid 40%	Dùng trong phân tích, đạt chuẩn ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết: 40 - 42% Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 1000 mL	Chai	01
82.	Fluoride standard solution, 1.000 mg/L F ⁻	Dạng lỏng. Có thể truy xuất nguồn gốc đến SRM từ NIST, NaF trong H ₂ O 1.000 mg/L F Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 mL	Chai	01
83.	Nitrate standard solution, 1.000 mg/L NO ₃ ⁻	Dạng lỏng. Có thể truy xuất nguồn gốc đến SRM từ NIST, NaNO ₃ trong H ₂ O 1.000 mg/L NO ₃ ⁻ . Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 500 mL	Chai	01
84.	Manganese standard solution 1.000 mg/L	Dạng lỏng. Có thể truy xuất nguồn gốc đến SRM từ NIST, Mn(NO ₃) ₂ trong 0,5 mol/L HNO ₃ 1.000 mg/L Mn Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 100 mL	Chai	01
85.	Magnesium matrix modifier	Dùng trong phân tích lò graphite AAS C(Mg) 10,0 ± 0,2 g/L (Mg(NO ₃) ₂ .6H ₂ O /HNO ₃ nồng độ 17%) . Dạng lỏng Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 50 mL	Chai	01
86.	Sodium chloride standard	Chuẩn thứ cấp cho phép thử bạc. Đạt chuẩn ISO, Reag. Ph Eur, Reag. USP. Có thể truy xuất nguồn gốc đến NIST SRM. Có giấy chứng nhận CA (Certificate of Analysis)	Chai 80g	Chai	01
87.	Dây bơm nhu động 1.52 mm	Chất liệu: PVC (Polyvinyl Chloride), trong suốt, dây có 3 mẫu chặn cố định. Mã màu: Vàng/Xanh dương/Vàng. Đường kính trong (ID): 1,52 mm; Độ dày thành: 0,86 mm. Tương thích hệ thống FIAS 100 / PinAAcle 900T (PerkinElmer) hoặc tương đương	Gói 12 sợi	Gói	01
88.	Ống ly tâm đáy bằng	Chất liệu: Nhựa Polypropylene (PP), chịu được nhiệt độ từ -80°C đến 121°C. Nắp được làm từ nhựa HDPE. Dung tích: 50 mL; Kích thước: 28,5 x 114 mm. Đáy bằng, có vạch chia. Đạt tiêu chuẩn theo ISO 13485.	Gói 50 cái	Gói	04
89.	Bình định mức thủy tinh 25 mL	Chất liệu thủy tinh borosilicate 3,3. Dung tích 25mL, cấp chính xác A, độ chính xác ± 0,04mL, cổ nhám, có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 1042	Cái	Cái	05
90.	Bình định mức thủy tinh 50 mL	Chất liệu thủy tinh borosilicate 3,3. Dung tích 50 mL, cấp chính xác A, độ chính xác ± 0,06mL, cổ nhám, có nắp.	Cái	Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Đạt tiêu chuẩn ISO 1042			
91.	Bình định mức thủy tinh 20 mL	Chất liệu thủy tinh borosilicate 3,3, trong suốt. Dung tích 20mL, cấp chính xác A, độ chính xác $\pm 0,04\text{mL}$, cổ nhám, có nắp. Đạt tiêu chuẩn ISO 1042	Cái	Cái	05
92.	Ống nhỏ giọt nhựa 3mL	Chất liệu: LDPE Màu sắc: Trong suốt Kích thước: 120-160mm. Thể tích 3mL Có vạch chia. Đã tiệt trùng bằng EO Đạt tiêu chuẩn theo ISO 13485, CE.	Hộp/1000 cái	Hộp	01
93.	Quả bóp cao su	Chất liệu cao su tự nhiên hoặc silicon. Đường kính 50-60 mm Loại 1 van.	Cái	Cái	05
94.	Đầu cone 5 mL dài 156 - 160 mm	Chất liệu: nhựa Polypropylene (PP) Dung tích 5 mL, chiều dài khoảng 156 mm - 160 mm, đường kính miệng 12 - 13 mm	Gói 250 cái	Gói	1
95.	Bình khí CO2	Khí CO2 dùng trong y tế Chứa 23 – 25kg Khí CO2 Độ tinh khiết: > 99%	Bình 47 lít	Bình	03